

Số: 2405/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 2358/KH-UBND ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về thực hiện Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Kế hoạch số Kế hoạch số 4654/KH-UBND ngày 06/12/2023 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 5046/KH-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương. Bao gồm những nội dung sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Bộ Chỉ số cấp sở áp dụng cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, gồm các đơn vị:

- + Văn phòng UBND tỉnh.
- + Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- + Sở Tài chính.
- + Sở Công Thương.
- + Sở Giáo dục và Đào tạo.
- + Sở Khoa học và Công nghệ.
- + Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- + Sở Tài nguyên và Môi trường.
- + Sở Thông tin và Truyền thông.
- + Sở Nội vụ.
- + Sở Y tế.
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- + Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.
- + Sở Tư pháp.
- + Sở Giao thông - Vận tải.
- + Sở Xây dựng.
- + Thanh tra tỉnh.
- + Ban Quản lý các khu công nghiệp.

- Bộ Chỉ số cấp huyện áp dụng cho UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Bộ chỉ số chuyển đổi số tỉnh Hải Dương

a) Chỉ số chuyển đổi số cấp sở

Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp sở bao gồm 06 chỉ số chính được phân thành nhóm 02 nhóm gồm nhóm chỉ số nền tảng chung (05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (01 chỉ số chính: Hoạt động chuyển đổi số).

b) Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện bao gồm 08 chỉ số chính được phân thành 02 nhóm gồm nhóm chỉ số nền tảng chung (05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số).

3. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở tối đa 300 điểm, gồm Nhận thức số: 50 điểm, Thể chế số: 30 điểm, Hạ tầng số: 20 điểm, Nhân lực số: 30 điểm, An toàn thông tin mạng: 70 điểm và 100 điểm cho chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

- Thang điểm Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp huyện tối đa là 600 điểm, trong đó: Nhóm chỉ số nền tảng chung 260 điểm (gồm Nhận thức số: 60 điểm, Thể chế số: 50 điểm, Hạ tầng số: 30 điểm, Nhân lực số: 70 điểm, An toàn thông tin mạng: 50 điểm) và nhóm chỉ số hoạt động 340 điểm (gồm Hoạt động chính quyền số: 170 điểm, Hoạt động kinh tế số: 80 điểm, Hoạt động xã hội số: 90 điểm).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

- Tự đánh giá, chấm điểm

Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và kết quả triển khai thực hiện chuyên đổi số, tài liệu kiểm chứng (TLKC), các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Các TLKC, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo Hướng dẫn được các cơ quan, đơn vị, địa phương nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

- Thẩm định:

Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả kiểm tra, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ.... Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng chỉ số, gọi là “Điểm thẩm định”.

Trong quá trình thẩm định, các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ quan thẩm định có thể sửa đổi, bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác chuyên đổi số, TLKC hoặc giải trình để minh chứng hoặc làm rõ thêm điểm tự chấm đối với từng chỉ số thành phần.

4. Cách tính điểm, xếp loại xác định chỉ số chuyên đổi số

- Điểm chỉ số chuyên đổi số của từng cơ quan, đơn vị, địa phương là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá.

- Chỉ số chuyên đổi số của từng cơ quan, đơn vị, địa phương được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng cơ quan, đơn vị (sau khi trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “Không đánh giá”).

5. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyên đổi số

- Việc công bố kết quả đánh giá do Hội đồng thẩm định tổng hợp, đánh giá và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định công bố trong Quý I của năm liền kề sau năm đánh giá.

- Kết quả đánh giá được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ chuyên đổi số của ngành, địa phương quản lý; thu thập tài liệu kiểm chứng, cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyên đổi số và gửi về Hội đồng thẩm định chậm nhất ngày 30/01 của năm tiếp theo năm đánh giá.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì xây dựng, ban hành Bộ chỉ

số chuyển đổi số cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và triển khai đánh giá, chấm điểm chỉ số chuyển đổi số đối với UBND xã, phường, thị trấn để đảm bảo sự đồng bộ thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để hướng dẫn giải quyết.

2. Sở Thông tin và Truyền thông - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng và cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số.

- Tham mưu, trình UBND tỉnh Quyết định thành lập hoặc kiện toàn Hội đồng thẩm định đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng năm.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ trình UBND tỉnh khen thưởng kịp thời các đơn vị đạt kết quả cao.

- Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành liên quan rà soát nội dung, chỉ số chấm điểm chuyển đổi số để xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

- Triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn khác, tham mưu, trình UBND tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/2/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KGVX, Nam(01).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

PHỤ LỤC 1
BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm tối đa
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	17	200
1	Nhận thức số	3	50
2	Thẻ chế số	2	30
3	Hạ tầng số	2	20
4	Nhân lực số	3	30
5	An toàn thông tin mạng	7	70
II	Nhóm chỉ số hoạt động	5	100
6	Hoạt động chuyển đổi số	5	100
	Tổng cộng	22	300

B. Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở

I. Thông tin chung

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
1	Tên cơ quan, đơn vị		
2	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử chính thức		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
3	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	Sở Nội vụ	Bao gồm các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc cơ quan/đơn vị. Các đơn vị trực thuộc là đơn vị sự nghiệp do nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ chi thường xuyên (không bao gồm các cơ sở giáo dục, cơ sở khám chữa bệnh, đơn vị biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể dục, thể thao)
4	Số lượng công chức của cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Công chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị của mục I.3
5	Số lượng viên chức của cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị của mục I.3
6	Số lượng máy chủ vật lý	Sở Thông tin và Truyền thông	
7	Số lượng máy trạm (máy tính cá nhân)	Sở Thông tin và Truyền thông	Máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay) của cơ quan, đơn vị trang bị cho CCVC tại mục I.4, I.5 để phục vụ công việc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)
8	Số lượng hệ thống thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	Các HTTT thuộc phạm vi quản lý như: Các HTTT được giao quản lý, Cổng/trang TTĐT, Hệ thống mạng, các phần mềm CDSL chuyên ngành, ... (bao gồm cả của các đơn vị tại mục I.3)
9	Tổng số DVCTT một phần	Sở Thông tin và Truyền thông	
10	Tổng số DVCTT toàn trình	Sở Thông tin và Truyền thông	
11	Thông tin liên hệ của cơ quan, đơn vị		
	<i>Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp</i>		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
	<i>Đơn vị công tác</i>		
	<i>Chức vụ</i>		
	<i>Điện thoại liên hệ</i>		
	<i>Email</i>		

II. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	Tổng điểm	300			
1	Nhận thức số	50			
1.1	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo hoặc Tổ trưởng tổ triển khai chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	20	Sở Thông tin và Truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban/Tổ trưởng là người đứng đầu cơ quan, đơn vị: Điểm tối đa - Trưởng ban/Tổ trưởng là Phó giám đốc cơ quan, đơn vị: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Chưa có Ban chỉ đạo/Tổ triển khai hoặc có nhưng Trưởng ban/Tổ trưởng không phải Lãnh đạo cơ quan, đơn vị: 0 điểm 	Quyết định thành lập
1.2	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia các cuộc họp của Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> a: Số buổi họp người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia. b: Số buổi họp mà cấp phó của người đứng đầu tham gia. c: Tổng số buổi họp có thành phần mời là thành viên BCD 	Giấy mời họp + theo dõi của Sở TTTT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
				Điểm = $a/c * (\text{điểm tối đa}) + b/c * 1/2 * (\text{điểm tối đa})$	
1.3	Công/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị có chuyên mục về “chuyển đổi số” và tin/bài về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 tin, bài trở lên: điểm tối đa; + Dưới 10 tin, bài: số tin bài/10 * Điểm tối đa; + Không có tin, bài: 0 điểm	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo.
1.4	Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24-06-2022 của Chính phủ	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Có đầy đủ các chuyên mục theo quy định: 1/2 điểm tối đa. - Các chuyên mục có tin/ bài, thông tin đầy đủ: 1/2 điểm tối đa	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo. Các tin, bài thể hiện ngày, tháng, năm được đăng tải.
2	Thẻ chế số	30			
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số (được ban hành trước ngày 15/01 của năm kế hoạch)	20	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình
3	Hạ tầng số	20			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Tổng công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b = Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị - Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/CCHC trong đó có số liệu
3.2	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng máy trạm được kết nối mạng Internet băng rộng; b = Tổng số máy trạm của cơ quan, đơn vị. - Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/CCHC trong đó có số liệu
4	Nhân lực số	30			
4.1	Công chức, viên chức chuyên trách hoặc phụ trách về chuyển đổi số	5	Sở Nội vụ	Có: điểm tối đa Không có: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo/ Tổ công tác chuyển đổi số, trong đó có phân công cán bộ chuyên trách hoặc phụ trách.
4.2	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	15	Sở Nội vụ	Có: điểm tối đa. Không có: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo/ Tổ công tác chuyển đổi số, trong đó có phân công rõ nhiệm vụ về chuyển đổi số cho từng thành viên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;</p> <p>b = Tổng số công chức;</p> <p>c = Tổng số viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ = $a/(b+c)$;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>1: Công văn cử cán bộ tham gia các lớp + theo dõi của Sở TTTT về kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng</p> <p>2. Giấy mời tập huấn + báo cáo (nếu có) trong đó có danh sách chi tiết về cán bộ, công chức, viên chức tham dự.</p>
5	An toàn thông tin mạng	70			
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin; (mục I.8)</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Quyết định phê duyệt + Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Báo cáo đánh giá về ATHTTT theo cấp độ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.3	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung b = Tổng số máy chủ của cơ quan, đơn vị (mục I.6) b = 0: Điểm = điểm tối đa. b > 0: Điểm = a/b * Điểm tối đa	- Báo cáo công tác an toàn cho Hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý, trong đó có nội dung triển khai cài đặt phần mềm phòng chống mã độc có kết nối với hệ thống giám sát của Trung tâm ANM quốc gia (NCSC);
5.4	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc trung	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc trung b = Tổng số máy trạm của cơ quan, đơn vị (mục I.7) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	- Văn bản chứng minh việc mua sắm và cài đặt phần mềm chống mã độc tập trung và có kết nối, chia sẻ thông tin với trung tâm ANM quốc gia (NCSC);
5.5	Đơn vị có tham gia cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Có tham gia đầy đủ theo yêu cầu: Điểm tối đa - Có tham gia nhưng không đầy đủ theo yêu cầu: 1/2 * điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, theo dõi của đơn vị tổ chức
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Có tham gia đầy đủ theo yêu cầu: Điểm tối đa - Có tham gia nhưng không đầy đủ theo yêu cầu: 1/2 * điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, theo dõi của đơn vị tổ chức

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.7	Tỷ lệ sự cố đã xử lý của cơ quan, đơn vị	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng sự cố về an toàn thông tin mạng đã xử lý</p> <p>b = Tổng số các sự cố về an toàn thông tin mạng đã được phát hiện trên nền tảng hỗ trợ, điều phối ứng cứu sự cố (Irlab), nền tảng giám sát an toàn, an ninh mạng của tỉnh và cảnh báo của các cơ quan chuyên môn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Nếu b=0 và 100% HTTT cập nhật trên các nền tảng giám sát ATTT theo yêu cầu, điểm = Điểm tối đa.</p> <p>+ Nếu b>0, Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>Nếu b=0 và <100% HTTT cập nhật trên các nền tảng giám sát ATTT theo yêu cầu, điểm = 0.</p>	Báo cáo khắc phục sự cố/ Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu trong nội dung An toàn thông tin + theo dõi của Sở TTTT.
6	Hoạt động chuyển đổi số	100			
6.1	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	20	VP UBND tỉnh	<p>a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng;</p> <p>b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước;</p> <p>- Tỷ lệ =a/b</p> <p>- Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Báo cáo chuyển đổi số / Báo cáo CCHC có số liệu về chỉ tiêu này

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Báo cáo CCHC/ Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu, theo dõi trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT một phần và toàn trình trong năm (gồm cả nộp trực tiếp và trực tuyến)</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</p> <p>- Điểm =(b+c)/a* điểm tối đa</p>	Báo cáo CCHC/ Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu, theo dõi trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	Sở Thông tin và Truyền thông	Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.5	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mang bí mật nhà nước) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	20	VP UBND tỉnh	<p>a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mang bí mật nhà nước) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành;</p> <p>b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ= a/b;</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Báo cáo CCHC/ Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu, theo dõi của VP UBND tỉnh

PHỤ LỤC 2
BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 13/9/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm tối đa
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	29	260
1	Nhận thức số	6	60
2	Thế chế số	5	50
3	Hạ tầng số	6	30
4	Nhân lực số	7	70
5	An toàn thông tin mạng	5	50
II	Nhóm chỉ số hoạt động	32	340
6	Hoạt động chính quyền số	15	170
7	Hoạt động kinh tế số	8	80
8	Hoạt động xã hội số	9	90
	Tổng cộng	61	600

B. Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

I. Thông tin chung

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
1	Tên huyện/thị xã/thành phố (gọi chung là huyện)		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
2	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử chính thức		
3	Số lượng dân số của huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
4	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
5	Số lượng hộ gia đình của huyện	Sở Nội vụ	
6	Số lượng xã và tương đương của huyện	Sở Nội vụ	
7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện	Sở Nội vụ	
8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện	Sở Nội vụ	Bao gồm các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc UBND cấp huyện; các cơ quan/đơn vị trực thuộc là đơn vị sự nghiệp do nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ chi thường xuyên (không bao gồm các cơ sở giáo dục, cơ sở khám chữa bệnh)
9	Số lượng công chức của UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Công chức làm việc tại các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc UBND cấp huyện
10	Số lượng công chức của UBND cấp xã	Sở Nội vụ	Công chức làm việc tại UBND các xã trên địa bàn
11	Số lượng viên chức của UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp do nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ chi thường xuyên (không bao gồm các cơ sở giáo dục, cơ sở khám chữa bệnh)
12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Tổng số máy chủ trên địa bàn (Của UBND cấp huyện và UBND cấp xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
13	Số lượng máy trạm của huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay) trang bị cho CCVC tại mục I.9, I.11 để phục vụ công việc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)
14	Số lượng máy trạm của UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay) trang bị cho CC tại mục I.10 để phục vụ công việc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)
15	Số lượng hệ thống thông tin của huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Các HTTT thuộc phạm vi quản lý như: Các HTTT được giao quản lý, Cổng/trang TTĐT, Hệ thống mạng, các phần mềm CDSL chuyên ngành, ... (bao gồm của các đơn vị tại mục I.8)
16	Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Doanh nghiệp trên làm việc tại bàn các huyện trên địa bàn
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên làm việc tại bàn các huyện trên địa bàn
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Điểm phục vụ bưu chính trên làm việc tại bàn các huyện trên địa bàn
19	Số DVC trực tuyến toàn trình và một phần cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
20	Tổng chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước của cấp huyện, cấp xã cho chuyển đổi số	Sở Tài chính	Ngân sách nhà nước của huyện cho chuyển đổi số (bao gồm cả ngân sách xã):
			*) Chi cho Chuyển đổi số = Chính quyền số + xã hội số
			* Chi cho chính quyền số là chi cho hạ tầng công nghệ thông tin (thiết bị CNTT, Ứng dụng, ATTT) phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước) huyện, xã:
			*) Chi cho xã hội số là tổng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện, cấp xã cho việc tuyên truyền, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số. Đối tượng hướng tới là người dân, doanh nghiệp. Ví dụ: đào tạo, tuyên truyền, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Giải thích
21	Tổng chi đầu tư Ngân sách nhà nước của cấp huyện, cấp xã cho chuyển đổi số	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
22	Tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn	Sở Tài chính	Bao gồm cả ngân sách huyện + ngân sách xã
23	Tổng chi đầu tư ngân sách nhà nước trên địa bàn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Bao gồm cả ngân sách huyện + ngân sách xã
24	Thông tin liên hệ của cơ quan, đơn vị		
	<i>Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp</i>		
	<i>Đơn vị công tác</i>		
	<i>Chức vụ</i>		
	<i>Điện thoại liên hệ</i>		
	<i>Email</i>		

II. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	Tổng điểm	600			
1	Nhận thức số	60			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyên đổi số của địa phương	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Trưởng ban là người đứng đầu địa phương (Bí thư/Chủ tịch): Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo địa phương: 0 điểm	Quyết định thành lập
1.2	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia các cuộc họp của Ban chỉ đạo chuyên đổi số tỉnh	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a: Số buổi họp người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia. b: Số buổi họp mà cấp phó của người đứng đầu tham gia. c: Tổng số buổi họp có thành phần mời là thành viên BCD Điểm = $a/c * (\text{điểm tối đa}) + b/c * 1/2 * (\text{điểm tối đa})$	Giấy mời họp + theo dõi của Sở TTTT
1.3	Có chuyên mục chuyên đổi số trên Cổng/trang thông tin điện tử của địa phương và có tin/bài về chuyên đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 10 tin, bài trở lên: điểm tối đa; + Dưới 10 tin, bài: Số tin, bài/10 * Điểm tối đa; + Không có tin, bài: 0 điểm	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo. Các tin, bài thể hiện ngày, tháng, năm được đăng tải.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Công/Trang thông tin điện tử của huyện cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24-06-2022 của Chính phủ.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Có đầy đủ các chuyên mục theo quy định: 1/2 điểm tối đa. - Các chuyên mục có tin/ bài, thông tin đầy đủ: 1/2 điểm tối đa	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo. Các tin, bài thể hiện ngày, tháng, năm được đăng tải.
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở (Đài Phát thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã) có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	1. KH tuyên truyền hàng năm đài huyện, cấp xã trong đó nêu nhiệm vụ xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài huyện và Đài cấp xã 2. Báo cáo năm về công tác tuyên truyền trong đó nêu rõ tình hình xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài cấp huyện và tất cả các Đài cấp xã
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở (Đài Phát thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã) phát sóng tin, bài về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Tần suất phát sóng ít nhất 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	1. KH tuyên truyền hàng năm đài huyện, cấp xã trong đó nêu nhiệm vụ xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài huyện và Đài cấp xã 2. Báo cáo năm về công tác tuyên truyền trong đó nêu rõ tần suất phát sóng tin bài của Đài cấp huyện và tất cả Đài truyền thanh cấp xã về chuyển đổi số và danh sách chi tiết kèm theo. 3, Danh sách chi tiết tin, bài, ngày phát sóng.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2	Thế chế số	50			
2.1	Nghị quyết chuyên đề, hoặc Kế hoạch, chương trình, văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyên đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết, Kế hoạch, chương trình hoặc văn bản tương đương
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình
2.3	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi thường xuyên cho chuyển đổi số	10	Sở Tài Chính	- Ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi đầu tư cho chuyển đổi số	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
3	Hạ tầng số	30	Sở Thông tin và Truyền thông		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	5	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số trưởng thành của địa phương; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT cung cấp số liệu
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	5	Sở Thông tin và Truyền thông	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của địa phương; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TTTT cung cấp số liệu
3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	5	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Số lượng UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu, mục Hạ tầng số
3.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc	5	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng công chức, viên chức của UBND huyện được trang bị máy tính làm việc b = Số lượng công chức của UBND xã được trang bị máy tính làm việc c = Tổng số công chức, viên chức của địa phương - Tỷ lệ = (a + b)/c. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu, mục Hạ tầng số

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.5	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	5	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng máy trạm của huyện được kết nối mạng Internet băng rộng; b = Số lượng máy trạm của xã được kết nối mạng Internet băng rộng; c = Tổng số máy trạm của cơ quan, đơn vị. - Tỷ lệ = (a+b)/c; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu, mục Hạ tầng số
3.6	Có hệ thống Wifi công cộng miễn phí:	5	Sở Thông tin và Truyền thông		
3.6.1	<i>Có hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân tại nhà văn hóa và bộ phận một cửa UBND cấp huyện, UBND cấp xã</i>	2.5	Sở Thông tin và Truyền thông	<p><i>a = Số lượng nhà văn hóa, bộ phận một cửa UBND cấp huyện, UBND cấp xã có wifi công cộng; b = Số lượng nhà văn hóa và bộ phận một cửa UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</i></p>	<i>Văn bản, tài liệu kiểm chứng, họp đồng</i>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.6.2	Có hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các khu du lịch, di tích cấp tỉnh trở lên	2.5	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>- Khu Du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh, khu du lịch quốc gia;</p> <p>- Di tích bao gồm: di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh.</p> <p>$a =$ Số lượng các khu du lịch, di tích cấp tỉnh trở lên có hệ thống wifi công cộng;</p> <p>$b =$ Số lượng các khu du lịch, di tích cấp tỉnh trở lên;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu kiểm chứng, hợp đồng
4	Nhân lực số	70	Sở Thông tin và Truyền thông		
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>$a =$ Số lượng xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng;</p> <p>$b =$ Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Quyết định thành lập tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.2	Tỷ lệ các đơn vị có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	5	Sở Nội vụ	a = Số lượng UBND các cấp trên địa bàn có cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số b = Số lượng UBND các cấp trên địa bàn (UBND cấp huyện + UBND cấp xã. Điểm = $a/b * \text{điểm tối đa}$	UBND cấp huyện + UBND cấp xã: 1. Quyết định thành lập Ban chỉ đạo/ Tổ công tác chuyển đổi số, trong đó có phân công cán bộ chuyên trách. 2. Văn bản chứng minh bằng cấp về công nghệ thông tin của cán bộ được phân công
4.3	Tỷ lệ các đơn vị có công chức, viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	15	Sở Nội vụ	a = Số lượng UBND các cấp trên địa bàn có cán bộ kiêm nhiệm về chuyển đổi số b = Số lượng UBND các cấp trên địa bàn (UBND cấp huyện + UBND cấp xã. Điểm = $a/b * \text{điểm tối đa}$	UBND cấp huyện + UBND cấp xã: Quyết định thành lập Ban chỉ đạo/ Tổ công tác chuyển đổi số, trong đó có phân công rõ nhiệm vụ về chuyển đổi số cho từng thành viên
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Sở Nội vụ	a = Số lượng công chức chuyên trách về ATTT b = Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) c = Số lượng viên chức chuyên trách về ATTT d = Số lượng viên chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) e = Tổng số công chức, viên chức của địa phương - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/e$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo/ Tổ công tác chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã trong đó phân công cụ thể

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.5	Ban hành kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC	10	Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Kế hoạch ban hành
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức của địa phương - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp cung cấp số liệu để đánh giá)	a = Số cơ sở giáo dục của huyện/thị xã/thành phố triển khai mô hình trường học chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số cơ sở giáo dục của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa	Báo cáo công tác chuyển đổi số trong giáo dục
5	An toàn thông tin mạng	50			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ</p> <p>b = Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Danh sách và Quyết định phê duyệt đã được ký ban hành
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt</p> <p>b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Tất cả phương án bảo đảm AT HTTT của các hệ thống thông tin đã triển khai
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng máy chủ vật lý của huyện cài đặt phòng, chống mã độc tập trung</p> <p>b = Tổng số máy chủ của huyện</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>- Văn bản, tài liệu chứng minh;</p> <p>- Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</p>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng máy trạm của huyện cài đặt phòng, chống mã độc tập trung</p> <p>b = Số lượng máy trạm của xã cài đặt phòng, chống mã độc tập trung</p> <p>c = Tổng số máy trạm của cơ quan, đơn vị</p> <p>- Tỷ lệ = $(a+b)/c$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>- Văn bản, tài liệu chứng minh;</p> <p>- Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</p>
5.5	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = Số lượng sự cố về an toàn thông tin mạng đã xử lý</p> <p>b = Tổng số các sự cố về an toàn thông tin mạng đã được phát hiện trên nền tảng hỗ trợ, điều phối ứng cứu sự cố (Irlab), nền tảng giám sát an toàn, an ninh mạng của tỉnh và cảnh báo của các cơ quan chuyên môn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Nếu $b=0$ và 100% HTTT cập nhật trên các nền tảng giám sát ATTT theo yêu cầu, điểm = Điểm tối đa.</p> <p>+ Nếu $b>0$, Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>Nếu $b=0$ và <100% HTTT cập nhật trên các nền tảng giám sát ATTT theo yêu cầu, điểm = 0.</p>	Thông tin chi tiết sự cố tại đơn vị
6	Hoạt động chính quyền số	170			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.1	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	VP UBND tỉnh	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng; b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước; - Tỷ lệ =a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
6.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	10	VP UBND tỉnh	Lấy tỉ lệ trên Cổng DVC Quốc gia * điểm	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ b= Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến - Tỷ lệ=b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT trong năm b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT Điểm =b/a* điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.5	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10	VP UBND tỉnh	<p>a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành;</p> <p>b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của địa phương;</p> <p>Tỷ lệ= a/b;</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
6.6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn	10	VP UBND tỉnh	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa thành phần hồ sơ và kết quả trong năm</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm</p> <p>Điểm = a/b * điểm tối đa</p>	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ $= (b+d)/(a+c)$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
6.8	Hệ thống họp giao ban trực tuyến, kết hợp không giấy tờ.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Chính quyền địa phương có triển khai hệ thống họp giao ban trực tuyến. Kết hợp các cuộc họp không sử dụng giấy tờ: Điểm tối đa Không triển khai: 0 điểm	Báo cáo chuyển đổi số
6.9	Mô hình Trung tâm giám sát, điều hành (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND cấp huyện.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Có triển khai: điểm tối đa Không triển khai: 0 điểm	Văn bản nghiệm thu và đưa hệ thống vào sử dụng
6.10	Chi bộ trực thuộc Đảng bộ cấp huyện sử dụng nền tảng số dành cho đảng viên để sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề, học tập nghị quyết...	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Có triển khai: điểm tối đa Không triển khai: 0 điểm	Văn bản chứng minh việc sử dụng nền tảng Sở tay đảng viên điện tử

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.11	Ứng dụng nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng huyện văn minh đô thị.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	Có triển khai: điểm tối đa Không triển khai: 0 điểm	Văn bản triển khai, báo cáo hoạt động của hệ thống trong năm
6.12	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng);	10	Sở Tài chính	a= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước trên địa bàn cho chính quyền số (triệu đồng); b= Tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Thang điểm: Mức 1 $\geq 0,7\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 0,4\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 0,2\%$ (30% điểm) Mức 4 $<0,2\%$ (0 điểm)	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho chính quyền số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.13	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng)	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<p>a= Kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước trên địa bàn cho chính quyền số (triệu đồng);</p> <p>b= Tổng chi đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 $\geq 0,7\%$ (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 $\geq 0,4\%$ (70% điểm)</p> <p>Mức 3 $\geq 0,2\%$ (30% điểm)</p> <p>Mức 4 $<0,2\%$ (0 điểm)</p>	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho chính quyền số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính
6.14	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, chuyển đổi số.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	<p>a = số lượng điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, chuyển đổi số trên địa bàn;</p> <p>b = Số lượng điểm phục vụ bưu chính;</p> <p>Tỷ lệ= a/b;</p> <p>Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Sở TTTT cung cấp số liệu Số lượng điểm phục vụ bưu chính. Huyện Báo cáo số lượng điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, chuyển đổi số trên địa bàn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.15	Tỷ lệ đài truyền thanh xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Số lượng đài truyền thanh xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; b = Số lượng đài truyền thanh xã, phường, thị trấn; Tỷ lệ= a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo số liệu có liên quan
7	Hoạt động kinh tế số	80			
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Điểm: a/b * Điểm tối đa.	Báo cáo số liệu doanh nghiệp nộp thuế điện tử (nguồn Chi Cục thuế)
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, HTX sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	a = Số lượng hộ kinh doanh cá thể, HTX sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số hộ kinh doanh cá thể, HTX trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Điểm: a/b * Điểm tối đa.	Báo cáo thống kê công tác chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX sử dụng hợp đồng điện tử	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng doanh nghiệp, HTX sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX nộp thuế điện tử	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Báo cáo của Chi cục thuế huyện
7.5	Tỷ lệ cơ sở y tế chấp nhận thanh toán dịch vụ y tế bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Phối hợp Sở Y Tế)	a: Số cơ sở y tế chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt b: Tổng số cơ sở y tế trên địa bàn	Văn bản triển khai, báo cáo
7.6	Tỷ lệ người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn được chi trả thông qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Phối hợp Sở LĐ, TBXH)	a= Số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn được chi trả thông qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt b: Số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ= a/b Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo công tác chi trả trợ đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn có số liệu chi tiết

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.7	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	10	Sở Công thương (Sở NNPTNT phối hợp cung cấp số liệu doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp)	a = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; b = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố hoặc các đơn vị có liên quan trên địa bàn (trong đó có chi tiết danh sách, đường liên kết đến gian hàng trên các sàn thương mại điện tử của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trên địa bàn).
7.8	Tỷ lệ các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử”	10	Sở Công thương (Sở NNPTNT phối hợp cung cấp số liệu Tổng số số lượng, tên sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh chia theo địa bàn)	a = Số lượng sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử b = Số lượng sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của địa phương” Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố hoặc các đơn vị có liên quan trên địa bàn (trong đó có chi tiết danh sách, đường liên kết đến từng sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của địa phương trên các sàn thương mại điện tử)
8	Hoạt động xã hội số	90			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số người dân đủ điều kiện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.3	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức cấp phép khác.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Phối hợp Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hải Dương)	a= Số người trên 15 tuổi có tài khoản ngân hàng b= Tổng dân số trên 15 tuổi trên địa bàn - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo CCHC có số liệu
8.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	10	Sở Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b = Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.5	Tỷ lệ trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ Y tế.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Phối hợp Sở Y tế)	a: Số trạm y tế triển khai hệ thống b: Tổng số trạm y tế trên địa bàn Tỷ lệ= a/b Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo công tác chuyển đổi số của lĩnh vực y tế
8.6	Trung tâm Y tế, bệnh viện triển khai hồ sơ bệnh án điện tử (EMR) tại tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BYT.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Phối hợp Sở Y tế)	a: Số trạm y tế, bệnh viện triển khai hồ sơ bệnh án điện tử b: Tổng số trạm y tế, bệnh viện trên địa bàn Tỷ lệ= a/b Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo công tác chuyển đổi số của lĩnh vực y tế
8.7	Tỷ lệ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử (EHR) giữa các cơ sở khám chữa bệnh tuyến dưới và tuyến trên.	10	Sở Thông tin và Truyền thông (Phối hợp Sở Y tế)	a: Tổng số hồ sơ khám chữa bệnh tại các trạm y tế, bệnh viện trên địa bàn được tích hợp, chia sẻ dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử b: Tổng số hồ sơ khám chữa bệnh tại các trạm y tế, bệnh viện trên địa bàn Tỷ lệ= a/b Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo công tác chuyển đổi số của lĩnh vực y tế

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách đánh giá, thẩm định	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.8	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<p>a = Kinh phí chi đầu tư từ NSNN chi cho xã hội số (triệu đồng);</p> <p>b = Tổng chi đầu tư từ NSNN cho chuyển đổi số (triệu đồng); (Chú thích: Chuyển đổi số = Chính quyền số + xã hội số);</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%</p>	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho kinh tế số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính
8.9	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	Sở Tài chính	<p>a = Kinh phí chi thường xuyên từ NSNN chi cho xã hội số (triệu đồng);</p> <p>b = Tổng chi thường xuyên từ NSNN cho chuyển đổi số (triệu đồng); (Chú thích: Chuyển đổi số = Chính quyền số + xã hội số);</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%</p>	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho kinh tế số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính